

DANH MỤC THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU MÔN TIẾNG THÁI

(Kèm theo Thông tư số 01 /2025/TT-BGDĐT ngày 10/01 /2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
				GV	HS, HV			
1	Tranh ảnh							
1.1	Mẫu chữ số, chữ viết tiếng Thái	Giúp HS, HV thực hành quan sát, ghi nhớ chữ số, chữ viết tiếng Thái	Bộ mẫu chữ số, chữ viết gồm 02 tờ, kích thước mỗi tờ (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m², cán láng OPP mờ, trong đó: - Tờ 1: Mẫu chữ viết đứng nét đều gồm 48 chữ (๐, ๑, ๒, ๓, ๔, ๕, ๖, ๗, ๘, ๙; ๑๐, ๑๑, ๑๒, ๑๓, ๑๔, ๑๕, ๑๖, ๑๗, ๑๘, ๑๙; ๒๐, ๒๑, ๒๒, ๒๓, ๒๔, ๒๕, ๒๖, ๒๗, ๒๘, ๒๙; ๓๐, ๓๑, ๓๒, ๓๓, ๓๔, ๓๕, ๓๖, ๓๗, ๓๘, ๓๙; ๔๐, ๔๑, ๔๒, ๔๓, ๔๔, ๔๕, ๔๖, ๔๗, ๔๘, ๔๙; ๕๐, ๕๑, ๕๒, ๕๓, ๕๔, ๕๕, ๕๖, ๕๗, ๕๘, ๕๙; ๖๐, ๖๑, ๖๒, ๖๓, ๖๔, ๖๕, ๖๖, ๖๗, ๖๘, ๖๙; ๗๐, ๗๑, ๗๒, ๗๓, ๗๔, ๗๕, ๗๖, ๗๗, ๗๘, ๗๙; ๘๐, ๘๑, ๘๒, ๘๓, ๘๔, ๘๕, ๘๖, ๘๗, ๘๘, ๘๙; ๙๐, ๙๑, ๙๒, ๙๓, ๙๔, ๙๕, ๙๖, ๙๗, ๙๘, ๙๙). - Tờ 2: Mẫu chữ viết đứng nét thanh đậm và chữ viết nghiêng nét đều, thanh đậm gồm 48 chữ cái (๐, ๑, ๒, ๓, ๔, ๕, ๖, ๗, ๘, ๙; ๑๐, ๑๑, ๑๒, ๑๓, ๑๔, ๑๕, ๑๖, ๑๗, ๑๘, ๑๙; ๒๐, ๒๑, ๒๒, ๒๓, ๒๔, ๒๕, ๒๖, ๒๗, ๒๘, ๒๙; ๓๐, ๓๑, ๓๒, ๓๓, ๓๔, ๓๕, ๓๖, ๓๗, ๓๘, ๓๙; ๔๐, ๔๑, ๔๒, ๔๓, ๔๔, ๔๕, ๔๖, ๔๗, ๔๘, ๔๙; ๕๐, ๕๑, ๕๒, ๕๓, ๕๔, ๕๕, ๕๖, ๕๗, ๕๘, ๕๙; ๖๐, ๖๑, ๖๒, ๖๓, ๖๔, ๖๕, ๖๖, ๖๗, ๖๘, ๖๙; ๗๐, ๗๑, ๗๒, ๗๓, ๗๔, ๗๕, ๗๖, ๗๗, ๗๘, ๗๙; ๘๐, ๘๑, ๘๒, ๘๓, ๘๔, ๘๕, ๘๖, ๘๗, ๘๘, ๘๙; ๙๐, ๙๑, ๙๒, ๙๓, ๙๔, ๙๕, ๙๖, ๙๗, ๙๘, ๙๙). 2 dấu thanh (◌◌) và số tự nhiên (từ 0 đến 9).	x	x	Bộ	01 bộ/lớp	Dùng cho trình độ A

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
				GV	HS, HV			
1.2	Bộ thẻ chữ cái học âm, vần tiếng Thái	Giúp HS, HV thực hành ghép vần, ghép tiếng, từ khóa, từ ngữ ứng dụng và thực hành vận dụng sáng tạo (ghép tiếng, từ mở rộng)	Bộ thẻ được phóng to, in 2 mặt, kích thước mỗi thẻ: (20x60)mm, font chữ Thái Việt Nam chuẩn, cỡ 72, kiểu chữ đậm, bao gồm: - 48 thẻ chữ: (๑, ๒; ๓, ๔; ๕, ๖; ๗, ๘; ๙, ๑๐; ๑๑, ๑๒; ๑๓, ๑๔; ๑๕, ๑๖; ๑๗, ๑๘; ๑๙, ๒๐; ๒๑, ๒๒; ๒๓, ๒๔; ๒๕, ๒๖; ๒๗, ๒๘; ๒๙, ๓๐; ๓๑, ๓๒; ๓๓, ๓๔; ๓๕, ๓๖; ๓๗, ๓๘; ๓๙, ๔๐; ๔๑, ๔๒; ๔๓, ๔๔; ๔๕, ๔๖; ๔๗, ๔๘); và 2 thẻ dấu thanh (◌◌). - 48 thẻ nguyên âm (Ô vuông để phụ âm điền vào) ◌, ◌๑, ◌๒, ◌๓, ◌๔, ◌๕, ◌๖, ◌๗, ◌๘, ◌๙, ◌๑๐, ◌๑๑, ◌๑๒, ◌๑๓, ◌๑๔, ◌๑๕, ◌๑๖, ◌๑๗, ◌๑๘, ◌๑๙, ◌๒๐, ◌๒๑, ◌๒๒, ◌๒๓, ◌๒๔, ◌๒๕, ◌๒๖, ◌๒๗, ◌๒๘, ◌๒๙, ◌๓๐, ◌๓๑, ◌๓๒, ◌๓๓, ◌๓๔, ◌๓๕, ◌๓๖, ◌๓๗, ◌๓๘, ◌๓๙, ◌๔๐, ◌๔๑, ◌๔๒, ◌๔๓, ◌๔๔, ◌๔๕, ◌๔๖, ◌๔๗, ◌๔๘. ◌◌, ◌◌๑, ◌◌๒, ◌◌๓, ◌◌๔, ◌◌๕, ◌◌๖, ◌◌๗, ◌◌๘, ◌◌๙, ◌◌๑๐, ◌◌๑๑, ◌◌๑๒, ◌◌๑๓, ◌◌๑๔, ◌◌๑๕, ◌◌๑๖, ◌◌๑๗, ◌◌๑๘, ◌◌๑๙, ◌◌๒๐, ◌◌๒๑, ◌◌๒๒, ◌◌๒๓, ◌◌๒๔, ◌◌๒๕, ◌◌๒๖, ◌◌๒๗, ◌◌๒๘, ◌◌๒๙, ◌◌๓๐, ◌◌๓๑, ◌◌๓๒, ◌◌๓๓, ◌◌๓๔, ◌◌๓๕, ◌◌๓๖, ◌◌๓๗, ◌◌๓๘, ◌◌๓๙, ◌◌๔๐, ◌◌๔๑, ◌◌๔๒, ◌◌๔๓, ◌◌๔๔, ◌◌๔๕, ◌◌๔๖, ◌◌๔๗, ◌◌๔๘.	x	x	Bộ	01 bộ/lớp	Dùng cho trình độ A
1.3	Bộ thẻ dấu thanh điệu, phụ âm ghép đôi, các kí tự đặc biệt và số tiếng Thái	Giúp HS, HV thực hành ghép vần, ghép tiếng, từ khóa, từ ngữ ứng dụng và thực hành vận dụng sáng tạo (ghép tiếng, từ mở rộng)	Bộ thẻ được phóng to, in 2 mặt, kích thước mỗi thẻ: (20x60)mm, font chữ Thái Việt Nam chuẩn, cỡ 72, kiểu chữ đậm, bao gồm: - 02 thẻ dấu thanh điệu: ◌◌. - 09 thẻ phụ âm ghép đôi x๓๗, ๑๓๗, ๑๓๘, ๑๓๙, ๑๔๗, ๑๔๘, ๑๔๙, ๑๕๗, ๑๕๘. - 04 thẻ ký tự đặc biệt ๑๑, ๑๒, ๑๓, ๑๔. - 10 thẻ số từ 0 đến 9.	x	x	Bộ	01 bộ/lớp	Dùng cho trình độ A

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
				GV	HS, HV			
1.4	Nhạc cụ truyền thống của dân tộc Thái	Giúp HS, HV hiểu biết về nhạc cụ truyền thống dân tộc Thái	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ, thể hiện 6 nhạc cụ truyền thống: Sáo (ꨀꨣꨩꨩ); Tính tẩu (ꨀꨣꨩꨩ); Nhị (ꨀꨣꨩꨩ); Cồng (ꨀꨣꨩꨩ); Chiêng (ꨀꨣꨩꨩ); Trống (ꨀꨣꨩꨩ).	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A và B
1.5	Công cụ lao động truyền thống của dân tộc Thái	Giúp HS hiểu biết về công cụ lao động truyền thống của dân tộc Thái	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ, thể hiện 06 công cụ lao động truyền thống gồm: Cuốc nôm (ꨀꨣꨩꨩ ꨀꨣꨩꨩ); Thuồng (ꨀꨣꨩꨩ ꨀꨣꨩꨩ); Cày (ꨀꨣꨩꨩ ꨀꨣꨩꨩ); Bừa (ꨀꨣꨩꨩ); Liềm (ꨀꨣꨩꨩ ꨀꨣꨩꨩ); Dao phát (ꨀꨣꨩꨩ ꨀꨣꨩꨩ).	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A và B
1.6	Trang phục, trang sức truyền thống của dân tộc Thái	Giúp HS, HV hiểu về trang phục, trang sức truyền thống của dân tộc Thái.	Gồm 02 tờ, kích thước mỗi tờ (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ, bao gồm: - 01 tờ thể hiện trang phục truyền thống của nam, nữ dân tộc Thái đen và Thái trắng. - 01 tờ thể hiện 05 trang sức truyền thống: Vòng kiềng (ꨀꨣꨩꨩ ꨀꨣꨩꨩ); Châm cài tóc (ꨀꨣꨩꨩ ꨀꨣꨩꨩ); Vòng tay (ꨀꨣꨩꨩ ꨀꨣꨩꨩ); Dây xà tích (ꨀꨣꨩꨩ ꨀꨣꨩꨩ); Khuyên tai (ꨀꨣꨩꨩ ꨀꨣꨩꨩ).	x	x	Bộ	01 bộ/lớp	Sử dụng cho trình độ A và B
1.7	Món ăn truyền thống của dân tộc Thái	Giúp HS, HV hiểu biết về các món ăn truyền thống của dân tộc Thái	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ, thể hiện 07 món ăn truyền thống của dân tộc Thái: Mok (ꨀꨣꨩꨩ); Canh bon (ꨀꨣꨩꨩ ꨀꨣꨩꨩ); Nộm rau (ꨀꨣꨩꨩ ꨀꨣꨩꨩ); Cốm (ꨀꨣꨩꨩ)	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Sử dụng cho trình độ A và B

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
				GV	HS, HV			
			thịt); Cá nướng (ปลา nướng); Thịt băm gói lá chuối nướng (thịt băm gói lá chuối nướng); Thịt xiên nướng (thịt xiên nướng).					
2	Video/clip							
2.1	Trò chơi dân gian của dân tộc Thái	Minh họa cho HS, HV hiểu về trò chơi dân gian của dân tộc Thái	Gồm 03 video/clip: - 01video/clip về trò chơi tố mak lẹ (tố mak lẹ). - 01video/clip về trò chơi tung còn (tung còn). - 01 video/clip về trò chơi chơi cù (chơi cù x16), đi cà kheo (đi cà kheo).	x	x	Bộ	01 bộ/trường	Dùng cho trình độ A và B
2.2	Âm nhạc truyền thống của dân tộc Thái	Minh họa cho HS, HV hiểu về âm nhạc truyền thống của dân tộc Thái	01 video/clip về hát đối đáp giao duyên (hát đối đáp giao duyên).	x	x	Bộ	01 bộ/trường	Dùng cho trình độ A và B
2.3	Điệu múa truyền thống của dân tộc Thái	Minh họa cho HS, HV hiểu về các điệu múa truyền thống của dân tộc Thái	01 video/clip về điệu múa xoè (điệu múa xoè) và múa sạp (điệu múa sạp).	x	x	Bộ	01 bộ/trường	Dùng cho trình độ A và B

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
				GV	HS, HV			
2.4	Lễ hội truyền thống của dân tộc Thái	Minh họa cho HS, HV hiểu về lễ hội truyền thống của dân tộc Thái	Gồm 03 video/clip: - 01video/clip Lễ hội cầu mưa (ᩉ᩠ᨦᩉ᩠ᩅᩁ). - 01video/clip Lễ mừng cơm mới (ᩉ᩠ᨦᩉ᩠ᩅᩁᩁᩁᩁ). - 01 video/clip Lễ gặt đầu Thái trắng (ᩉ᩠ᨦᩉ᩠ᩅᩁᩁᩁ).	x	x	Bộ	01 bộ/trường	Dùng cho trình độ A và B
2.5	Nghề truyền thống của dân tộc Thái	Minh họa cho HS, HV hiểu về nghề truyền thống của dân tộc Thái	01video/clip về thêu khăn piêu và dệt thổ cẩm (ᩉ᩠ᨦᩉ᩠ᩅᩁᩁᩁᩁᩁᩁ, ᩉ᩠ᨦᩉ᩠ᩅᩁᩁᩁᩁᩁᩁᩁᩁ).	x	x	Bộ	01 bộ/trường	Dùng cho trình độ A và B

Ghi chú:

- GV có thể khai thác các thiết bị, tranh ảnh, tư liệu khác phục vụ cho môn học;
- Các tranh/ảnh dùng cho GV, HS, HV có thể thay thế bằng tranh/ảnh điện tử hoặc phần mềm mô phỏng ở những nơi có điều kiện;
- Đối với tranh có kích thước nhỏ hơn hoặc bằng A4 (210x290)mm, có thể in trên chất liệu nhựa PP (Polypropylen);
- Đối với các thiết bị được tính cho đơn vị “trường”, “lớp”, căn cứ thực tế của các trường về: số điểm trường, số lớp, số HS, HV/lớp để tính toán số lượng trang bị cho phù hợp, đảm bảo đủ thiết bị cho các điểm trường;
- Các video/clip trong danh mục có thời lượng không quá 05 phút, độ phân giải HD (tối thiểu 1280x720), hình ảnh và âm thanh rõ nét, có thuyết minh (hoặc phụ đề) bằng tiếng Việt;
- Ngoài danh mục thiết bị như trên, GV có thể sử dụng thiết bị dạy học của môn học khác và thiết bị dạy học tự làm;
- Các từ viết tắt trong danh mục:
 - + HS: Học sinh;
 - + HV: Học viên;
 - + GV: Giáo viên.